

Phụ lục 01

MỘT SỐ THUỐC CÓ GIÁ CHÊNH LỆCH LỚN KHI QUY ĐỔI, SO SÁNH VỚI THUỐC CÓ CÙNG HOẠT CHẤT, ĐƯỜNG DÙNG, NHÓM TIÊU CHÍ KỸ THUẬT CHỈ KHÁC HÀM LƯỢNG HOẶC DẠNG BÀO CHẾ

(Ban hành kèm theo Công văn số /BHXH-TTKS ngày tháng năm 2026 của BHXH Việt Nam)

Tỉnh/ TP	Tên hoạt chất	Đường dùng	ĐVT	Thuốc giá cao				Thuốc so sánh			Chênh lệch giá sau quy đổi hàm lượng (lần)	Hệ số quy đổi (*)
				Hàm lượng	Nhóm TCKT	Dạng bào chế	Giá BQ năm 2026 (đ)	Hàm lượng	Nhóm TCKT	Giá BQ toàn quốc năm 2026 (đ)		
1. Thuốc có giá chênh lệch lớn khi quy đổi, so sánh với thuốc có cùng hoạt chất, đường dùng, nhóm tiêu chí kỹ thuật chỉ khác hàm lượng												
1	Pregabalin	Uống	Viên	100mg	2	Viên/Viên nang	8,601	75mg	2	720	8.0	1.5
2	Fenofibrat	Uống	Viên	145mg	4	Viên/Viên nang	2,852	200mg	4	380	7.5	1
3	Losartan	Uống	Viên	25mg	3	Viên/Viên nang	1,815	50mg	2	360	5.0	1
4	Diosmin	Uống	Viên	500mg	4	Viên/Viên nang	4,200	450mg+50mg (Diosmin + hesperidin)	4	710	4.9	1.2
5	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	1g+62,5mg	4	Viên/Viên nang	15,924	500mg+125mg	4	1,620	4.9	2
6	Irbesartan	Uống	Viên	75mg	2	Viên/Viên nang	2,964	150mg	2	680	4.4	1
7	Diosmin	Uống	Viên	600mg	4	Viên/Viên nang	3,968	450mg+50mg (Diosmin + hesperidin)	4	710	3.7	1.5
8	Betahistin	Uống	Viên	24mg	4	Viên/Viên nang	2,490	16mg	4	450	3.7	1.5
9	Valsartan	Uống	Viên	40mg	2	Viên/Viên nang	3,720	80mg	2	1,060	3.5	1
10	Sitagliptin	Uống	Viên	25mg	2	Viên/Viên nang	4,708	50mg	2	1,530	3.1	1
11	Cefuroxim	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	1g	4	Thuốc tiêm/truyền	36,786	750mg	4	8,660	2.8	1.5

12	Imipenem + cilastatin*	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	750mg+750mg	4	Thuốc tiêm/truyền	197,534	500mg+500mg	4	47,000	2.8	1.5
13	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	500mg+62,5mg	4	Viên/Viên nang	4,362	500mg+125mg	4	1,610	2.7	1
14	Levofloxacin	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	750mg+150ml	2	Thuốc tiêm/truyền	152,572	500mg/100ml	2	40,000	2.5	1.5
15	Diosmin	Uống	Viên	600mg	2	Viên/Viên nang	5,313	450mg+50mg (Diosmin + hesperidin)	2	1,400	2.5	1.5
16	Esomeprazol	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	20mg	4	Thuốc tiêm/truyền	19,169	40mg	4	7,740	2.5	1
17	Silymarin	Uống	Viên	200mg	4	Viên/Viên nang	3,763	140mg	4	1,020	2.5	1.5
18	Telmisartan	Uống	Viên	80mg	1	Viên/Viên nang	6,690	40mg	1	1,380	2.4	2
19	Candesartan + hydrochlorothiazid	Uống	Viên	8mg+12,5mg	4	Viên/Viên nang	2,834	16mg+12,5mg	4	1,250	2.3	1
20	Gliclazid	Uống	Viên	80mg	3	Viên/Viên nang	1,865	30mg	3	300	2.1	3
21	Colistin*	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	3MIU	4	Thuốc tiêm/truyền	627,615	1MIU	4	128,000	1.6	3
22	Colistin*	Tiêm/truyền	Chai/Lọ/Túi/Ông	2MIU	4	Thuốc tiêm/truyền	373,939	1MIU	4	128,000	1.5	2
23	Metformin	Uống	Viên	1g	3	Viên/Viên nang	1,294	500mg	3	445	1.5	2

2. Thuốc có giá chênh lệch lớn khi quy đổi, so sánh với thuốc có cùng hoạt chất, đường dùng, nhóm tiêu chí kỹ thuật chỉ khác dạng bào chế

1	Piracetam	Uống	Viên	800mg	4	Viên phân tán/hòa tan nhanh	4,680	800mg	4	355	13.2	1
2	Pravastatin	Uống	Viên	20mg	4	Viên nang cứng/nang mềm	6,175	20mg	4	800	7.7	1
3	Betahistin	Uống	Viên	24mg	4	Viên nang cứng/nang mềm	2,490	24mg	4	345	7.2	1
4	Clopidogrel	Uống	Viên	75mg	4	Viên nang cứng/nang mềm	1,933	75mg	4	300	6.4	1

5	Telmisartan	Uống	Viên	40mg	4	Viên phân tán/hòa tan nhanh	1,263	40mg	4	200	6.3	1
6	Valsartan	Uống	Viên	80mg	4	Viên nang cứng/nang mềm	1,911	80mg	4	650	5.9	1
7	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	500mg+62,5mg	4	Viên phân tán/hòa tan nhanh	8,127	500mg+125mg	4	1,650	4.9	1
8	Atorvastatin	Uống	Viên	40mg	1	Viên nén bao phim	10,472	20mg	1	1,342	3.9	2
9	Atorvastatin	Uống	Viên	5mg	4	Viên nén phân tán	897	10mg	4	95	18.8	0.5
10	Piracetam	Uống	Viên	800mg	4	Viên nang cứng/nang mềm	1,200	800mg	4	355	3.4	1
11	Amoxicilin + acid clavulanic	Uống	Viên	500mg+62,5mg	2	Viên phân tán/hòa tan nhanh	9,315	500mg+125mg	2	3,020	3.1	1

Ghi chú: (*) Hệ số quy đổi được tạm tính theo chênh lệch hàm lượng của thuốc giá cao và thuốc so sánh, trong khi chờ Bộ Y tế hướng dẫn cách tính quy đổi.